

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Bản án số: 2884/2026/HNGĐ-ST.

Ngày: 20-07-2026.

V/v tranh chấp ly hôn.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5-THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thúy Vân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phạm Thị Út,
2. Bà Trần Thị Phương Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Hải An, là Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 5-Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong ngày 20 tháng 7 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5-Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 2234/2026/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 05 năm 2026 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 942/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 07 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:* Ông **V.T.T**, sinh năm 1994,
Thường trú: ấp H, xã B, tỉnh Đồng Tháp.
- Bị đơn:* Bà **D.T.T.V**, sinh năm 1989,
Thường trú: B.Q, phường Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn ông V.T.T trình bày tại Đơn khởi kiện đề ngày 22/4/2026 và Bản tự khai đề ngày 22/4/2026:*

Ông và bà D.T.T.V tự nguyện kết hôn ngày 10/4/2025 tại Đại sứ quán Việt Nam tại Cộng hòa liên bang Đức. Trong quá trình chung sống, vợ chồng ông phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính tình vợ chồng không hợp. Cuộc sống vợ chồng thường xuyên cãi vã dẫn đến gia đình luôn căng thẳng. Vợ chồng ông đã nhiều lần tìm cách giải quyết mâu thuẫn nhưng không thành và ly thân từ cuối năm 2025. Nhận thấy cuộc sống gia đình không còn hạnh phúc, mục

đích hôn nhân không đạt được và không còn khả năng hàn gắn nên ông yêu cầu ly hôn bà D.T.T.V.

Về con chung: Ông và bà D.T.T.V không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông và bà D.T.T.V tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn bà D.T.T.V trình bày tại Bản tự khai đề ngày 22/6/2026:*

Bà thống nhất với trình bày của ông V.T.T về quan hệ hôn nhân. Vợ chồng bà thường phát sinh nhiều mâu thuẫn và không còn khả năng hàn gắn nên bà đồng ý ly hôn ông V.T.T.

Về con chung: Bà và ông V.T.T không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Xét nguyên đơn ông V.T.T khởi kiện ly hôn bà D.T.T.V, thường trú 233 Bình Quới, phường Bình Quới, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 40, Điều 469 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025, Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/7/2025, xác định đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 5-Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Xét nguyên đơn ông V.T.T có Đơn đề ngày 22/4/2026 xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng và bị đơn bà D.T.T.V có Đơn đề ngày 22/6/2026 xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn ông V.T.T, bị đơn bà D.T.T.V.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 311 ngày 10/4/2025 lập tại Đại sứ quán Việt nam tại Cộng hòa Liên bang Đức, có đủ cơ sở xác định quan hệ hôn nhân của bà D.T.T.V và ông V.T.T là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông V.T.T và bà D.T.T.V đều có yêu cầu đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và thể hiện ý chí muốn ly hôn do cuộc sống vợ chồng luôn phát sinh mâu thuẫn, không thể hòa hợp được mặc dù ông T và bà V đã cố gắng hàn gắn nhưng không thành. Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và ý chí của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ hôn nhân của ông V.T.T và bà D.T.T.V không còn hạnh phúc, không đạt được mục đích như quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình nên không thể kéo dài. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, khởi kiện của ông V.T.T yêu cầu ly hôn bà D.T.T.V có cơ sở để chấp nhận.

[4] Về con chung:

Xét ông V.T.T và bà D.T.T.V không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung:

Xét ông V.T.T và bà D.T.T.V không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí sơ thẩm:

Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn ông V.T.T phải chịu án phí giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 40, Điều 63, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 và Điều 483 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 9, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình số 52/2014/QH13 ngày 19 tháng 06 năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông V.T.T được ly hôn bà D.T.T.V.

2. Về con chung: Ông V.T.T và bà D.T.T.V không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết..

3. Về tài sản chung: Không có đương sự nào yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Án phí sơ thẩm:

Án phí sơ thẩm giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) ông V.T.T phải chịu, được căn trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0030249 ngày 15 tháng 05 năm 2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông V.T.T đã nộp đủ án phí.

5. Quyền yêu cầu thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được hoặc được tổng đạt.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Vũ Thị Thúy Vân

Nơi nhận:

- TAND TP HCM;
- VKSND Khu vực 5-TP HCM;
- THADS TP HCM;
- UBND P.Q, TP HCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.